

Bản án số: 27/2021/HS-ST
Ngày 15-06-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ THỌ - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Mai Dung
2. Ông Nguyễn T D

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Trần Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Phan Tường Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 06 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 27/2021/TLST-HS ngày 06 tháng 5 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXST- HS ngày 04 tháng 6 năm 2021 đối với bị cáo:

- Họ và tên: **Lê T D** - Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 15/10/1989 tại huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ; Nơi cư trú: khu 14, xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá: 12/12 Nghề nghiệp: Lao động tự do; Đoàn thể: không.

Bố đẻ: Lê Văn T; sinh năm 1963; Nghề nghiệp: Lao động tự do; hiện trú tại phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; Mẹ đẻ: Trần Hồng N; sinh năm 1964; Nghề nghiệp: Lao động tự do, hiện trú tại khu 14, xã Vĩnh Chân, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ; Anh chị em ruột: bị cáo là con một; Vợ, con: không; Tiền sự: Không; Tiền án: Bản án hình sự sơ thẩm số 127 ngày 30/11/2017; Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên xử phạt Lê T D 02 năm 03 tháng tù về tội trộm cắp tài sản; Chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/3/2019; nộp án phí HSST: 200.000 đồng ngày 24/01/2018. Nhân thân: Ngày 07/4/2017, Công an huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác đối với Lê T D; mức phạt 2.500.000 đồng, D chưa chấp hành xong; kết quả điều tra xác định Cơ quan có

thẩm quyền xử phạt hành chính không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với D. Vì vậy, D không còn tiền sự. Bị cáo bị bắt truy nã, tạm giữ từ ngày 24/02/2021 đến ngày 27/02/2021 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Thọ.
(Có mặt).

Bị hại: Anh Vũ Văn T, sinh năm 1993

Địa chỉ: Khu T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ

(Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Công C, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khu 4, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu P, phường P, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có nhu cầu thuê xe mô tô làm phương tiện đi lại; ngày 16/10/2019, bị cáo Lê T D, đến cửa hàng cho thuê xe tự lái của anh Vũ Văn T, sinh năm: 1993 ở khu T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ để thuê chiếc xe mô tô BKS 19S1-146.89, nhãn hiệu Yamaha Exciter, số khung: 5P10DY326120, số máy: 55P1326149; Chiếc xe mô tô này là của ông Nguyễn Công C, sinh năm: 1964 trú tại khu 4, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ ủy quyền cho anh T quản lý, sử dụng. Khi làm thủ tục thuê xe, D là người viết nội dung hợp đồng thuê xe theo mẫu in sẵn, thời gian thuê từ ngày 16/10/2019 đến ngày 30/10/2019, giá thuê xe 150.000 đồng/ ngày. Để thuê được xe, anh T yêu cầu D đặt cọc 3.000.000 đồng nhưng vì không có tiền nên D hẹn sẽ trả tiền cọc sau; anh T đồng ý, chụp hình ảnh chứng minh nhân dân của D lưu điện thoại di động và giao xe mô tô BKS 19S1-146.89 kèm giấy đăng ký xe cho D. Sau khi thuê được xe mô tô BKS 19S1-146.89, D điều khiển xe đi về phòng trọ ở thành phố Việt Trì; khi đến địa bàn thị xã Phú Thọ, thì D nảy sinh ý định cầm cố chiếc xe mô tô để lấy tiền. Do có mối quan hệ xã hội và biết chị Nguyễn Thị M, sinh năm: 1971 ở khu P, phường P, thị xã Phú Thọ kinh doanh dịch vụ cho vay, cầm đồ nên D đến quán nước của chị M ở đường Bờ Sông thuộc phường P, thị xã Phú Thọ để cầm cố chiếc xe mô tô; D nói với chị M, chiếc xe mô tô là của D, mua của người khác nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu; Chị M đồng ý cho D cầm cố chiếc xe mô tô BKS 19P1-146.89 lấy 9.000.000 đồng trong thời gian 2 tháng; tiền lãi 500.000 đồng/ tháng; tuy nhiên chị M chỉ đưa cho D 8.000.000 đồng và giữ lại 1.000.000 đồng tiền lãi 2 tháng; D nhận tiền đồng thời giao xe và đăng ký xe cho chị M. Sau 02 tháng, chị M liên lạc yêu cầu D trả tiền nhưng vì không có tiền nên D nói với chị M là bán xe mô tô BKS 19S1-146.89 cho chị M với giá 9.000.000 đồng; việc mua bán, cầm cố chiếc xe giữa chị M và D chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có

giấy tờ. Sau khi cầm cố xe mô tô BKS 19S1-146.89 lấy 9.000.000 đồng, D trả 3.000.000 đồng tiền đặt cọc cho anh T và chi tiêu cá nhân hết. Khi đến hạn trả xe; D gọi điện cho anh T đề nghị tiếp tục thuê xe; tiền thuê xe sẽ trả theo thỏa thuận tại hợp đồng đã ký nên anh T đồng ý. Từ tháng 11/2019 đến khoảng tháng 4/2020, mỗi tháng D đều trả tiền thuê xe cho anh T từ 1.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng bằng tiền mặt, việc trả tiền không có giấy tờ. Đến tháng 5/2020; anh T không đồng ý cho D tiếp tục thuê xe, yêu cầu D trả tiền thuê xe và xe thì D không thực hiện và bỏ trốn khỏi địa phương. Ngày 10/6/2020, anh T có đơn trình báo đề nghị Cơ quan điều tra Công an thị xã Phú Thọ làm rõ và xử lý D theo quy định.

Ngày 24/07/2020, Cơ quan CSĐT Công an thị xã Phú Thọ trưng cầu Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã Phú Thọ xác định giá trị của chiếc xe mô tô BKS 19S1-146.89. Tại Bản kết luận định giá tài sản số 34, ngày 23/08/2020 của Hội đồng định giá tài sản kết luận: Giá trị của xe mô tô BKS 19S1-146.89 là 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng chẵn). Phục vụ công tác điều tra, Cơ quan CSĐT Công an thị xã Phú Thọ đã trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ giám định chữ ký, chữ viết trong hợp đồng thuê xe ngày 16/10/2019 giữa bên cho thuê xe là anh T với bên thuê xe là Lê T D. Tại Bản kết luận giám định số 1194/KLGĐ, ngày 04/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận: Chữ ký dạng chữ viết “D” dưới mục “Đại diện bên B” và chữ viết trên Hợp đồng thuê xe so với chữ ký, chữ viết trên Tờ khai chứng M nhân dân số 132171379 đứng tên Lê T D, đề ngày 08/01/2009 là do cùng một người ký và viết ra.

Căn cứ vào các tài liệu thu thập được, ngày 10/10/2020, Cơ quan CSĐT Công an thị xã Phú Thọ đã Quyết định khởi tố vụ án hình sự; ngày 03/02/2021 Quyết định khởi tố bị can và ngày 05/02/2021 Quyết định truy nã bị can đối với Lê T D, về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật Hình sự. Đến ngày 24/02/2021, D bị bắt và tạm giam theo quy định.

Tại Cơ quan điều tra công an thị xã Phú Thọ; Lê T D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên. Lời khai của D phù hợp với lời khai bị hại, người làm chứng, người liên quan và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Đối với chị Nguyễn Thị M có đăng ký kinh doanh lĩnh vực cho vay cầm đồ; ngày 16/10/2019, chị M đồng ý cho D cầm cố xe mô tô BKS 19S1-146.89 của ông Nguyễn Công C, sinh năm: 1964 trú tại khu 4, xã C, huyện T, tỉnh Phú Thọ đã vi phạm quy định tại Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về cầm cố tài sản thuộc sở hữu của người khác mà không có giấy ủy quyền hợp lệ của người đó cho người mang tài sản đi cầm cố. Cơ quan điều tra Công an thị xã Phú Thọ xử phạt vi phạm hành chính đối với chị M theo quy định. Việc chị M cho D cầm cố xe mô tô BKS 19S1-146.89 với số tiền 9.000.000 đồng; tiền lãi 500.000 đồng/ tháng tương ứng 5,5%/ tháng vượt mức lãi xuất tối

đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 3,29 lần không đủ yếu tố cấu thành tội Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự. Vì vậy Cơ quan điều tra Công an thị xã Phú Thọ không đề cập xử lý.

Về vật chứng của vụ án : Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Phú Thọ đã trả lại cho ông C chiếc xe mô tô BKS 19S1-146.89 và giấy đăng ký xe, ngày 25/01/2021.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Vũ Văn T không yêu cầu D trả tiền thuê xe hay phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào. Chị Nguyễn Thị M yêu cầu D trả lại số tiền 9.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 29/CT-VKS-TXPT ngày 06/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ truy tố bị cáo Lê T D về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự..

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố:Bị cáo Lê T D phạm tội:“*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 175; Điểm s khoản 1, 2 điều 51; Điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự, đối với bị cáo Lê T D. Xử phạt bị cáo từ 7(bảy) đến 9(chín) tháng tù về tội: “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 24/2/2021.

Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

- Về xử lý vật chứng: Ngày 25/01/2021 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Phú Thọ đã trả lại chiếc xe mô tô BKS 19S1-146.89 và giấy đăng ký xe cho ông Nguyễn Công C, trú tại khu 4, xã C, huyện T, tỉnh Phú (Chủ sở hữu hợp pháp) là phù hợp cần xác nhận trong bản án.

- Về trách nhiệm dân sự: Chị M yêu cầu bị cáo phải trả cho chị M số tiền 9.000.000đ mà bị cáo đã bán xe. Bị cáo D cũng nhất trí trả nên cần buộc bị cáo phải trả cho chị M số tiền trên.

Anh Vũ Văn T không yêu cầu bị cáo D trả tiền thuê xe hay phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: bị cáo Lê T D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong án hình sự theo quy định.

Bị cáo D nói lời sau cùng: Bị cáo rất hối hận về hành vi mà bị cáo đã phạm, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng mức án nhẹ nhất để bị cáo sớm được trở về đoàn tụ cùng gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thị xã Phú Thọ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo

và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan T hành tố tụng, người T hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Đánh giá các chứng cứ buộc tội đối với bị cáo:*

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Lê T D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như sau: Ngày 16/10/2019, tại khu P, phường P, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ; sau khi thuê được chiếc xe mô tô BKS 19S1-146.89, nhãn hiệu Yamaha Exciter, trị giá 19.000.000 đồng của anh Vũ Văn T; Lê T D đã chiếm đoạt chiếc xe mô tô rồi bán cho người khác lấy 9.000.000 đồng để chi tiêu cá nhân hết. Cơ quan điều tra Công an thị xã Phú Thọ đã thu hồi được chiếc xe và trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp. Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan các vật chứng đã thu giữ, vì vậy có đủ cơ sở kết luận Lê T D phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Khoản 1, Điều 175 Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả”

[3]. *Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự*

Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng song hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vì đã trực tiếp xâm phạm đến khách thể là quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ, thể hiện sự coi thường pháp luật. Hành vi đó còn gây mất trật tự trị an xã hội. Do vậy cần phải xử lý theo pháp luật nghiêm túc để răn đe, ngăn ngừa tái phạm.

Tuy nhiên, trước khi quyết định hình phạt cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo như sau:

Nhân thân của bị cáo là xấu, bị cáo đã bị công an huyện Hạ hòa, tỉnh Phú Thọ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm hại sức khỏe của người khác. Trước lần phạm tội này bị cáo đã có 01 tiền án về “Tội trộm cắp tài sản” chưa được xóa án tích nay lại phạm tội mới, lần phạm tội này là tái phạm nên bị

cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự, sau khi phạm tội bị cáo còn bỏ trốn. Tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tại phiên tòa bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xét về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân cũng như tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo thì hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian là cần thiết, mới đủ điều kiện để giáo dục bị cáo rèn luyện, cải tạo được tội lỗi mà bị cáo đã phạm. Đối với bị cáo chỉ cần áp dụng hình phạt như Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Thọ đề nghị là phù hợp. Mức án đó cũng đủ điều kiện giáo dục bị cáo trở thành người tốt, có ích cho xã hội.

[3] Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 điều 175 của Bộ luật hình sự quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng*” bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 5 năm hoặc tịch thu 1 phần hoặc toàn bộ tài sản”. Xét thấy, bị cáo nghề nghiệp lao động tự do, thu nhập thấp, không có tài sản gì nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo là phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật.

[4] Về xử lý vật chứng của vụ án:

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Phú Thọ đã trả lại cho ông C chiếc xe mô tô BKS 19S1-146.89 và giấy đăng ký xe; ngày 25/01/2021. Xét thấy, việc trả lại chiếc xe trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thị xã Phú Thọ đã trả lại chiếc xe trên cùng các giấy tờ liên quan cho chủ sở hữu là phù hợp cần xác nhận trong bản án.

- Về trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị M yêu cầu bị cáo D phải trả lại cho chị số tiền 9.000.000 đồng mà bị cáo đã bán chiếc xe. Xét thấy, giao dịch mua bán xe mô tô giữa chị M và D là giao dịch dân sự thông thường nhưng bị vô hiệu do bị lừa dối, không tuân thủ về mặt hình thức. Vì vậy, yêu cầu của chị M là có căn cứ cần được chấp nhận; bản thân bị cáo D cũng nhất trí trả cho chị M nên cần áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 127, Điều 129, Điều 131 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo phải trả cho chị M số tiền 9.000.000 đồng.

Đối với anh Vũ Văn T không yêu cầu bị cáo D trả tiền thuê xe hay phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với chị M có đăng ký kinh doanh lĩnh vực cho vay cầm đồ; ngày 16/10/2019, chị M đồng ý cho D cầm cố xe mô tô BKS 19S1-146.89 của ông Nguyễn Công C đã vi phạm quy định tại Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về cầm cố tài sản thuộc sở hữu của người khác mà không có giấy ủy quyền hợp lệ của người đó cho người mang tài sản đi cầm cố. Cơ quan điều tra Công an thị xã Phú Thọ xử phạt vi phạm hành chính đối với chị M theo quy định. Việc chị M cho D cầm cố xe mô tô BKS 19S1-146.89 với số tiền 9.000.000 đồng; tiền lãi 500.000 đồng/ tháng tương ứng 5,5%/ tháng vượt mức lãi xuất tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 3,29 lần không đủ yếu

tố cấu thành tội Cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự. Vì vậy Cơ quan điều tra Công an thị xã Phú Thọ không đề cập xử lý là phù hợp.

[6] Về án phí: Bị cáo D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong hình sự theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 175; Điểm h khoản 1 Điều 52, Điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự; điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 127, Điều 129 và Điều 131 Bộ luật dân sự

Tuyên bố bị cáo Lê T D phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", phạt: Lê T D 7 (bảy) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giữ 24/2/2021.

Không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Xác nhận ngày 25/01/2021 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã Phú Thọ đã trả lại cho ông C chiếc xe mô tô BKS 19S1-146.89 và giấy đăng ký xe.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê T D phải trả cho chị M số tiền 9000.000 đồng.

Anh Vũ Văn T không yêu cầu bị cáo D trả tiền thuê xe hay phải bồi thường bất kỳ khoản tiền nào nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong. Bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a, c khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê T D phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 450.000đ (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự trong án hình sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, bị hại, người có quyền lợi liên quan có mặt được quyền kháng cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

THẨM

- VKSND tỉnh PT;

TÒA

- VKSND thị xã Phú Thọ;
- Công an thị xã Phú Thọ;
- Cơ quan THAHS
- Chi cục THADS thị xã Phú Thọ;
- Sở Tư pháp tỉnh PT;
- UBND xã V, huyện Hạ Hòa
- Tỉnh Phú Thọ
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS+VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN

(Đã ký)

Trần Thị Ngọc Hà

